

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đàm Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ nghị quyết 15/NQ-CP ngày 13/02/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 /6 /2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đàm Hà tại Tờ trình số: 58/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 451/TTr-TNMT-QHKH ngày 25 tháng 6 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đàm Hà (Kèm theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đàm Hà, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 25/6/2019) với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- Kế hoạch chuyển mục đích thu hồi đất.
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Có 04 biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đàm Hà, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đầm Hà:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đầm Hà đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung xây dựng huyện Đầm Hà, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi có quy hoạch chi tiết); đảm bảo đủ điều kiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng và các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Đầm Hà; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Cục thuế Tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND Tỉnh chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh./.

Nơi nhận:

- CT, P1, P2;
- Như Điều 3;
- V0, V3, QH3, QLĐĐ1-2, TTTT;
- Lưu VT, QLĐĐ3;
- 15 bản – QĐ112.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu



Biểu số 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐÀM HÀ NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: 2565 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2019	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Thị trấn Đầm Hà	Xã Quảng Lâm	Xã Quảng An	Xã Tân Bình	Xã Quảng Lợi	Xã Dục Yên	Xã Quảng Tân	Xã Đầm Hà	Xã Tân Lập	Xã Đại Bình
(1)	(2)	(3)	(6)-(7)* +(37)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			32.691,07	369,18	8.918,87	5.904,45	4.352,08	937,69	2.114,82	603,47	3.045,55	2.147,48	4.297,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.547,45	170,06	8.409,74	5.473,94	3.185,04	731,86	1.766,00	448,25	1.739,49	1.193,45	3.429,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.495,62	57,44	304,76	450,30	293,30	204,90	265,36	174,81	267,20	280,97	196,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.718,36	48,71	172,30	297,59	228,37	125,90	146,41	132,81	239,84	174,30	152,13
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	777,26	8,73	132,46	152,71	64,93	79,00	118,95	42,00	27,36	106,67	44,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	925,36	39,53	83,48	99,76	189,35	55,76	75,24	75,27	112,88	101,52	92,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	889,29	43,56	98,77	90,48	184,56	53,03	86,78	59,84	86,53	93,98	91,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.910,38		3.693,87	861,36	541,09				459,89	357,82	996,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.051,88	24,35	4.220,89	3.959,63	1.459,61	392,71	1.284,06	118,26	585,09	152,41	854,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.190,88	5,18	3,97	11,73	498,78	9,78	23,09	11,22	227,67	204,63	1.194,83
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,04		4,00	0,69	18,34	15,68	31,48	8,85	0,23	2,12	2,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.770,59	180,05	386,86	332,97	484,89	165,83	304,15	132,70	309,19	236,47	237,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	39,52	4,82	14,00	10,00		5,15	1,87		3,67		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,96	1,07					1,89				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,94	3,50					0,50		45,29	0,30	1,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,48	4,12	0,13	0,50	19,09	2,17	2,44	1,10	4,53		1,40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,23		11,23								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	972,22	68,61	99,31	111,05	189,04	87,57	133,21	74,01	57,21	95,47	56,74
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,86	1,80		0,07	0,07	0,17		0,12	0,21	0,36	0,05

2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,45	2,28	0,24	0,14	0,29	0,27	0,24	0,30	0,25	0,30	0,14
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,00	9,09	2,23	3,66	2,76	2,03	3,03	7,13	3,08	3,13	1,87
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,78	2,54	1,14	1,26	0,57	1,51	0,52	2,07	1,83	1,77	0,58
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH											
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH											
2.9.7	Đất giao thông	DGT	754,32	46,55	74,63	83,39	153,89	70,31	116,31	53,67	34,83	74,11	46,61
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	153,05	3,10	20,44	22,03	31,07	13,15	12,60	10,66	16,84	15,70	7,48
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	1,02		0,18	0,30	0,23	0,12	0,16	0,03		0,01	
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,39	0,02	0,01	0,02	0,01		0,02	0,07	0,09	0,01
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,08	2,86	0,43	0,19	0,14		0,36		0,10		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,00										2,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	12,77			12,77							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,18						2,18				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	278,14		27,17	38,46	34,28	19,51	27,39	27,32	42,99	36,53	24,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,57	55,57									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,26	6,40	0,35	0,54	0,33	0,35	0,78	0,60	0,24	0,40	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,03	0,37		0,01		5,65					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,32						6,64		0,68		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	61,36	0,70	4,54	4,34	13,36	6,88	6,54	3,32	12,58	4,81	4,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,55	10,53	2,15	1,43	4,74			1,11	1,61		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,65	0,83	0,48	0,93	1,28	0,53	0,29	0,87	0,82	1,04	1,57
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,72	2,59	0,20	0,10		0,21	0,22	0,10	0,30		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,23	0,35	0,06		0,61	0,20	0,25		0,41	0,13	0,22
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	951,00	20,59	106,43	152,84	187,68	37,61	90,35	23,07	101,27	91,05	140,10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	158,73		120,81		13,44		0,30		13,40	5,71	5,07
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	76,74				21,05		29,29	1,19	24,19	1,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.373,03	19,08	122,27	97,54	682,15	40,00	44,67	22,52	996,88	717,57	630,35

Biểu số 2 KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT HUYỆN ĐÀM HÀ NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: 2565 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : ha

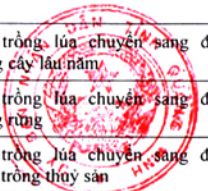


STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Thị trấn Đầm Hà	Xã Quảng Lâm	Xã Quảng An	Xã Tân Bình	Xã Quảng Lợi	Xã Dục Yên	Xã Quảng Tân	Xã Đầm Hà	Xã Tân Lập	Xã Đại Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)+(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	353,94	1,98	17,87	13,72	58,77	20,14	74,03	3,79	31,07	129,68	2,89	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37,60	0,24	1,34	1,94	7,05	4,88	15,48	1,50	1,47	2,61	1,09	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	14,80		1,34	1,01	1,90	1,07	3,98	1,30	1,17	2,14	0,89	
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	22,80	0,24		0,93	5,15	3,81	11,50	0,20	0,30	0,47	0,20	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,26	1,01	0,80	1,19	2,50	1,63	10,90	0,31	0,46	1,04	0,42	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,50	0,73			1,29	1,50	2,05	0,10		0,44	0,39	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	284,22		15,73	10,59	47,58	11,93	43,38	1,08	27,99	125,06	0,89	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,35				0,35	0,20	2,22	0,80	1,15	0,53	0,10	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,30	0,04		0,15	0,20	0,20	0,83	0,29		7,98	0,61	
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,64						0,39	0,09		0,58	0,58	

Biểu số 3 KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐÀM HÀ NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: 2565/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Thị trấn Đầm Hà	Xã Quảng Lâm	Xã Quảng An	Xã Tân Bình	Xã Quảng Lợi	Xã Dực Yên	Xã Quảng Tân	Xã Đầm Hà	Xã Tân Lập	Xã Đại Bình
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)* +(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	261,81	6,69	19,72	29,21	66,11	20,67	74,60	5,64	28,27	7,62	3,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,30	1,30	1,64	2,24	7,06	4,92	15,48	1,56	1,60	3,41	1,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>17,28</i>	<i>1,06</i>	<i>1,44</i>	<i>1,31</i>	<i>1,90</i>	<i>1,07</i>	<i>3,98</i>	<i>1,36</i>	<i>1,30</i>	<i>2,97</i>	<i>0,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,50	2,28	1,00	1,55	2,61	1,95	11,12	0,45	0,57	1,35	0,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,36	1,63	0,30	1,26	1,41	1,67	2,24	0,50	0,40	0,56	0,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	181,66	1,20	16,78	24,16	54,68	11,93	43,54	2,33	24,19	1,77	1,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,99	0,28			0,35	0,20	2,22	0,80	1,51	0,53	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	299,47		4,00	0,21	66,08	15,52	35,25	6,12	27,40	137,62	7,36
	<i>Trong đó:</i>												



2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,10		0,10							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	16,40		0,11	2,78				0,20	12,00	1,31
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,60			2,00			0,10	1,50		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	279,37	4,00	61,30	15,52	35,25	5,93	25,70	125,62	6,05	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,44						0,09		0,19	0,16



Biểu số 4. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: 2565/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Thị trấn Đầm Hà	Xã Quảng Lâm	Xã Quảng An	Xã Tân Bình	Xã Quảng Lợi	Xã Dục Yên	Xã Quảng Tân	Xã Đầm Hà	Xã Tân Lập	Xã Đại Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)* *(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	45,65				21,70			0,26	0,20	21,80	1,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,69				20,00				0,20	21,80	1,69
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,96				1,70			0,26			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,33	0,11			0,01		0,37		0,31		1,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,07						0,07				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,67	0,11					0,26				0,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,31								0,31		1,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,12										0,12
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											

2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD											
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT											
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	DKH											
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	DXH											
2.9.7	Đất giao thông	DGT											
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL											
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL											
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
2.9.11	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,16				0,01		0,04				0,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											